**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN ĐỨC HÒA**
TỈNH LONG AN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 156/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24-7-2019
*V/v "ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Tài.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Ghên.

2. Bà Trương Thị Kim Tiến;

***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

***Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1220/2018/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2018 về việc "*ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2019/QĐST-DS, ngày 26/6/2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà Đào Thị C, sinh năm 1976, có mặt.

Địa chỉ: Khu vực C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Đại diện theo ủy quyền về phần tài sản cho bà Đào Thị C ông Nguyễn Đăng C và bà Dương Thị V, theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 10 năm 2018, có mặt.

*2. Bị đơn*: Ông Phạm Hùng D, sinh năm 1974, có mặt.

Địa chỉ: Khu vực C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn xin ly hôn ngày 18 tháng 10 năm 2018 và tại phiên Tòa, nguyên đơn Bà Đào Thị C trình bày tóm tắt như sau:*

Bà và ông Phạm Hùng D là vợ chồng cưới nhau năm 1999, đến năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau do quan điểm trái ngược nhau, ông D thường xuyên chửi bới, dọa đánh bà đặc biệt

là những lúc nhậu say. Cuộc sống không hợp, không đem lại hạnh phúc, tình nghĩa vợ chồng rạn nứt khó mong hàn gắn nên bà xin ly hôn với ông Phạm Hùng D.

*Về con chung:* Bà và ông D sống với nhau có 02 con chung tên Phạm Hùng C, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2000 và Phạm Hùng C H, sinh ngày, sinh ngày 05 tháng 11 năm 2003. Hiện nay cháu Phạm Hùng C đã trưởng thành và không bị mất năng lực hành vi dân sư nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Phạm Hùng C H đang sống với bà, khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu H, bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi cháu H.

*Về tài sản:* Ông Nguyễn Đăng C và bà Dương Thị V đại diện theo ủy quyền cho bà C trình bày về tài sản chung như sau:

Quá trình chung sống bà C và ông D tạo lập được khối tài sản chung gồm:

Thứ nhất: Nhà và đất tọa lạc tại khu vực C thị trấn H, thửa 168, tờ bản đồ 6-3, diện tích 156,3m. Về nguồn gốc thì phần đất ở diện tích 156.3m² do cha mẹ bà C cho năm 1999, căn nhà ở là do hai vợ chồng xây dựng từ năm 1999 sinh sống đến nay. Khi ly hôn bà C đồng ý chia đôi phần tài sản này, nhưng do đất là do cha mẹ ruột của bà C cho nên bà C có nguyện vọng được nhận phần tài sản này và hoàn lại ½ giá trị căn nhà và đất cho ông D .

Thứ hai: Phần đất lúa có tổng diện tích đo đạc thực tế là 3.790,2m² thuộc thửa 56 và thửa 308, tờ bản đồ số 12 tọa lạc Khu vực C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản chung của hai vợ chồng. Phần tài sản này yêu cầu chia đôi, khi chia đôi phần đất này mỗi người được nhận 1.895,1m². Tuy nhiên, bà C yêu cầu được nhận trọn thửa đất số 308 tờ bản đồ số 12 có diện tích đo đạc thực tế là 2.442,2m$^2$, tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, bà C đồng ý hoàn lại cho ông D phần giá trị tương ứng với phần đất chênh lệch là 547,1m² X 110.000đ = 60.181.000đ. Ông D được nhận trọn thửa đất số 56 bản đồ số 12 có diện tích đo đạc thực tế 1348m², tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Đối với phần diện tích đất 2.460m², thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 12 tọa lạc Khu vực C, thị trấn H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An là tài sản riêng do cha mẹ cho bà C trước thời kỳ hôn nhân. Yêu cầu công nhận đây là tài sản riêng cho bà C.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà C thống nhất lời trình bày của ông C và bà V, không bổ sung gì thêm.

*Bị đơn Phạm Hùng D trình bày:* Ông D xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, nên không đồng ý ly hôn. Ông D không đồng ý ly hôn nên về con chung ông không có ý kiến.

Về tài sản chung: Ông xác định tài sản chung vợ chồng gồm: Nhà và đất tọa lạc tại khu vực C thị trấn H, thửa 168, tờ bản đồ 6-3, diện tích 156,3m$^2$ và căn nhà cấp 4, phần diện tích đất 1.286m², thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 12 tọa lạc khu vực C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, phần diện tích 2.588m², thuộc thửa 308, tờ bản đồ số 12 tọa lạc khu vực C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An. Ông D không đồng ý ly hôn nên ông không có ý kiến về tài sản chung.

Về tài sản riêng: Ông D  xác định phần diện tích đất 2.460m², thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 12 tọa lạc khu vực C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản riêng của bà C do cha mẹ cho trước thời kỳ hôn nhân.

Về nợ chung: Không có.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử cũng như quan điểm giải quyết vụ án như sau*: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật cũng như tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Quá trình thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án cũng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Bà C và ông D  là vợ chồng cưới nhau năm 1999, đến năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H nên hôn nhân giữa bà C và ông D là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Nay bà C yêu cầu ly hôn, ông D  không đồng ý. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà C cương quyết ly hôn, ông D  không đồng ý nhưng không đưa ra được giải pháp nào để bà C đồng ý hàn gắn tình cảm, như vậy cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng là có thật nay không thể hàn gắn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về con chung, có 02 con chung tên Phạm Hùng C đã trưởng thành và không bị mất năng lực hành vi dân sư nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Phạm Hùng C H sinh năm 2003, khi ly hôn bà C yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Hùng C H và không yêu cầu ông D  cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu C H có bản tự khai có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Ông D  không có ý kiến phản đối. Do đo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà C và không xem xét vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà C và ông D  đã thỏa thuận được với nhau về tài sản chung và tài sản riêng, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận phần diện tích đất 2.460m², thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 12 tọa lạc Khu vực C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản riêng của bà C, đối với tài sản chung thì đề nghị chia đôi. Đối với tài sản chung là căn nhà cấp 4 của bà C và ông D  khi phân chia đề nghị Hội đồng xét xử nên xem xét về điều kiện hoàn cảnh thực tế của các bên ai có nhu cầu sử dụng để sinh sống thì được nhận căn nhà, người được nhận nhà có trách nhiệm hoàn lại cho bên kia ½ giá trị tương ứng căn nhà.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở trình bày của các đương sự, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật, Bà Đào Thị C yêu cầu xin được ly hôn với ông Phạm Hùng D có địa chỉ tại khu vực C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, xét thấy đây là vụ án hôn nhân gia đình, thẩm quyền căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị C và ông Phạm Hùng D cưới nhau năm 1999, đến năm 2003 có đăng ký kết hôn ngày 18/8/2003 (số 38/2003, quyển số 01/2003) tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An nên hôn nhân giữa bà C và ông D được pháp luật thừa nhận là hợp pháp từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Bà C cho rằng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc là do không hợp nhau, thường xuyên cải vả, tình cảm vợ chồng rạng nứt, khó hàn gắn. Giữa bà C và ông D cả hai điều thừa nhận quá trình chung sống với nhau vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, hai bên còn sống chung nhà nhưng chấm dứt quan hệ vợ chồng từ năm 2017 cho đến nay. Bà C cương quyết ly hôn, ông D không đồng ý nhưng không đưa ra được giải pháp nào để bà C đồng ý hàn gắn tình cảm, như vậy cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cho bà Đào Thị C được ly hôn với ông Phạm Hùng D.

Về con chung cấp dưỡng nuôi con chung: Bà C và ông D xác định có 02 con chung tên Phạm Hùng C, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2000 đã trưởng thành và không bị mất năng lực hành vi dân sư nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Phạm Hùng C H, sinh ngày 05 tháng 11 năm 2003, bà C yêu cầu được trực tiếp nuôi Phạm Hùng C H và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Đối với ông D không có ý kiến gì về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, tại bản tự khai của cháu Phạm Hùng C H có nguyện vọng được sống chung với mẹ trong trường hợp ba mẹ ly hôn. Yêu cầu của bà C phù hợp với nguyện vọng của cháu Phạm Hùng C H nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C.

[3] Về tài sản:

Bà C và ông D thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có: Diện tích đất 156,3m$^2$, thửa 168, tờ bản đồ số 6-3 và căn nhà cấp 4 tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An do bà Đào Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích đất 1.286m$^2$, thửa 56, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An do Bà Đào Thị C và ông Phạm Hùng D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích đất 2.588m$^2$, thửa số 308 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An do bà Đào Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà C yêu cầu chia đôi phần tài sản chung cụ thể như sau: Bà C yêu cầu được nhận phần nhà đất diện tích đo đạc thực tế 156,3m$^2$, thửa 168, tờ bản đồ số 6-3 tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An. Bà C đồng ý hoàn lại cho ông D số tiền 301.995.500đ tương ứng ½ giá trị phần nhà đất diện tích 156,3m$^2$, thửa 168, tờ bản đồ số 6-3 tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Đối với 02 phần đất lúa có tổng diện tích đo đạc thực tế là 3.790,2m², khi chia đôi phần đất này mỗi người được nhận 1.895,1m². Tuy nhiên, bà C yêu cầu được nhận trọn thửa đất số 308 tờ bản đồ số 12 có diện tích đo đạc thực tế là 2.442,2m$^2$, tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, bà C đồng ý hoàn lại cho ông D phần giá trị tương ứng với phần đất chênh lệch là 547,1m² x 110.000đ = 60.181.000đ. Ông D được nhận trọn

thửa đất số 56 bản đồ số 12 có diện tích đo đạc thực tế 1348m², tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa ông D không có ý kiến gì phản đối đối với yêu cầu và ý kiến chia tài sản chung của bà C. Nay bà C yêu cầu ly hôn với ông D và được Tòa án chấp nhận nên căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết về tài sản chung của bà C và ông D . Đối với căn nhà khi được phân chia để bảo đảm về hoàn cảnh, điều kiện sống thực tiễn của các bên mà phân chia, bà C yêu cầu được sở hữu căn nhà bà có trách nhiệm hoàn lại cho ông D ½ giá trị căn nhà và đất ở. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của bà C là chính đáng, bởi lẽ, về nguồn gốc đất là của cha mẹ bà C cho, bà vừa nuôi con chung và ông D không phải cấp dưỡng nuôi con nên để cho bà C được sở hữu căn nhà và đất là phù hợp. Bà C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông D số tiền 301.995.500 đồng tương ứng ½ giá trị căn nhà và đất thổ cư.

Đối với yêu cầu được nhận trọn thửa đất số 308 tờ bản đồ số 12 có diện tích đo đạc thực tế là 2.442,2m$^2$, tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An do bà C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C, bà C đồng ý hoàn lại cho ông D phần giá trị tương ứng với phần đất chênh lệch là 547,1m² x 110.000đ = 60.181.000đ. Ông D được nhận trọn thửa đất số 56 bản đồ số 12 có diện tích đo đạc thực tế 1348m², tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa ông D không có ý kiến gì phản đối nên chấp nhận yêu cầu của bà C.

Về tài sản riêng: Tại phiên tòa bà C với ông D thống nhất xác định thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, diện tích 2460m$^2$ tọa lạc khu vực C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An do bà C đang đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà C nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 62 Luật hôn nhân gia đình công nhận phần tài sản này là tài sản riêng của bà C.

[4]. Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá: 33.060.000 đồng. Theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bị đơn phải chịu. Bà C đã tạm ứng trước, ông D phải chịu và nộp để hoàn trả cho bà C 33.060.000 đồng.

[5] Về án phí: Ông D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà C và ông D điều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Căn cứ thư thẩm định giá ngày 08 tháng 5 năm 2019.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 59, Điều 62 và Điều 63 luật hôn nhân gia đình; Điều 6 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận theo đơn khởi kiện của bà Đào Thị C đối với ông Phạm Hùng D.

1.1. Về hôn nhân: Bà Đào Thị C được ly hôn với ông Phạm Hùng D.

1.2. Về quyền nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Bà Đào Thị C được quyền trực tiếp nuôi cháu Phạm Hùng C H, sinh ngày 05 tháng 11 năm 2003. Ông Phạm Hùng D không cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với ông D , không trực tiếp nuôi con được quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản, khi cần thiết các bên có thể thay đổi tình trạng nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản:

- Về tài sản riêng: Công nhận thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12, diện tích 2460m2, tọa lạc khu vực C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 372591, do Ủy ban nhân nhân huyện Đ, tỉnh Long An cấp cho Bà Đào Thị C là quyền sở hữu riêng của Bà Đào Thị C.

- Về tài sản chung: Bà Đào Thị C được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 và sử dụng thửa đất số 168, tờ bản đồ 6-3, diện tích 156,3m$^2$, hiện nay bà C đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà C có trách nhiệm trả lại cho ông D số tiền 301.995.500 đồng (Ba trăm lẽ một triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Bà Đào Thị C được quyền sở hữu và sử dụng thửa đất số 308, tờ bản đồ số 12, diện tích theo giấy 2.500m$^2$, diện tích đo đạc thực tế 2.442,2m$^2$.

Ông Phạm Hùng D được quyền sở hữu và sử dụng thửa đất số 56, diện tích theo giấy chứng nhận 1.286m$^2$, diện tích đo đạc thực tế 1.348m$^2$. Thửa đất này hiện nay bà C và ông D cùng đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D được liên hệ Cơ quan thẩm quyền để cập nhật lại thông tin.

Bà Đào Thị C có trách nhiệm hoàn lại cho ông D số tiền 60.181.000 đồng (*sáu mươi triệu một trăm tám mươi một ngàn đồng*) trong phần chênh lệch diện tích đất mà các bên được hưởng.

2. Về chi phí đo đạc định giá thẩm định và bản vẽ: Ông Phạm Hùng D phải chịu và nộp 33.060.000 đồng để hoàn trả lại cho Bà Đào Thị C.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 và mức lãi suất được áp dụng theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Ông Phạm Hùng D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 24.418.260 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đào Thị C phải chịu 31.404.660 đồng án phí dân sự sơ thẩm, Bà Đào Thị C được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng và số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lại thu số 0003614 và biên lai thu số 0003612 cùng ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh

Long An để thi hành. Bà Đào Thị C còn phải nộp tiếp 29.604.660 đồng, tất cả sung ngân sách Nhà nước.

5. Án sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Văn Tài**

**Nơi nhận**:
- TAND tỉnh Long An
- VKSND huyện Đức Hòa
- Chi cục Thi hành án.
- UBND thị trấn H
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.